TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 15 -6-2022
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thanh Thảo

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thư

Ông Nguyễn Viết Hùng

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Lực - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08, 15 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 21/2021/HNGĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2021 về "Tranh chấp ly hôn".

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2021/QĐXXPT-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị T**, sinh năm 1978 (Có mặt)

Bị đơn: **Anh Đinh Văn N**, sinh năm 1966 (Có mặt)

Cùng trú tại: Tổ 3, ấp P, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Đinh Văn N: Luật sư Bùi Quang T - Văn phòng luật sư Q; địa chỉ: phường 2, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.(có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị L, sinh năm 1963, địa chỉ; Tổ 6, ấp T, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt)

2. Bà Đinh Thị M, sinh năm 1970, địa chỉ: Tổ 3, ấp P, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt)

3. Bà Đinh Thị Q, sinh năm 1956, địa chỉ: Tổ 2, ấp H, xã T L, thị xã B L, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt)

4. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1984, địa chỉ: Tổ 2, ấp H , xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt)

5. Ông Đặng Văn T, sinh năm 1970, địa chỉ: Tổ 3, ấp P, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt)

6. Ông Nhữ Đình M, sinh năm 1984, địa chỉ: Tổ 2, ấp K, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt)

7. Ông Võ Văn L, sinh năm 1952 (Vắng mặt)

Địa chỉ; Tổ 3, ấp T1, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Phước

Địa chỉ hiện nay: phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

8. Ông Trần Văn H, sinh năm 1967, địa chỉ: Ấp P, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt)

9. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1965, địa chỉ: Tổ 3, ấp P L, xã L, thị xã B L, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt)

10. Ông Nguyễn Đăng N, sinh năm 1960, địa chỉ: Ấp P, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt)

11. Ông Đinh Văn K, sinh năm 1950 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1960, cùng địa chỉ: Ấp P, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt)

12. Ủy ban nhân dân thị xã B

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tô Mạnh H - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã B (Xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:*** Tôi và anh Đinh Văn N, quen biết và tự nguyện sống chung với nhau từ tháng 5 năm 2001, có tổ chức lễ cưới, đến tháng 8 năm 2002 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B nay là thị xã B, tỉnh Bình Phước. Trước khi kết hôn tôi và anh N quen nhau trong khoảng thời gian một năm, đã tìm hiểu kĩ về nhau, sau đó tự nguyện sống chung, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn về sống với nhau tại địa chỉ tổ 6, ấp B, xã T đến năm 2009 chuyển đến ấp P L xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước. Do cuộc sống vợ chồng có nhiều điểm bất đồng, anh Đinh Văn N thường xuyên gây gỗ, bạo lực gia đình khiến cuộc sống của vợ chồng xáo trộn, mất hạnh phúc, không thể kéo dài tình trạng hôn nhân thêm được. Nay tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Đinh Văn N.

Bị đơn anh Đinh Văn N trình bày: Tôi thống nhất với lời trình bày của chị T về thời gian chung sống và mâu thuẫn gia đình. Nguyên nhân chị T xin ly hôn với tôi là do giai đoạn gần hai năm nay tôi bị ốm đau, bệnh tật mất khả năng lao động dẫn đến cuộc sống vợ chồng có nhiều điểm bất đồng, khiến cuộc sống của vợ chồng xáo trộn, mất hạnh phúc. Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với tôi, tôi đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống chị T và anh N có bốn con

chung tên Đinh Thị Huyền T, sinh ngày 10/7/2002, Đinh Thị Lan A, sinh ngày 22/11/2004, Đinh Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 05/10/2007 và Đinh Phú N, sinh ngày 18/4/2013. Hiện tại các con đang sống với anh N và chị T. Nay ly hôn chị T và anh N đều có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung và thống nhất với sự lựa chọn của các con về việc có nguyện vọng ở với bố hay với mẹ. Anh chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Chị T trình bày: Năm 2001 trước khi về chung sống với anh N thì anh N đã có một mảnh đất diện tích khoảng 5.000m^2, tài sản gắn với đất khoảng 300 nọc Tiêu và một số cây Điều, một căn nhà tranh tọa lạc tại địa chỉ tổ 6, ấp B, xã T, huyện B nay là thị xã B, tỉnh Bình Phước. Ngoài ra còn có một mảnh đất có diện tích 1.500m^2, tọa lạc tại tổ 6, ấp B, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước, trên đất có một căn nhà diện tích khoảng 16m^2 và khoảng 300 nọc tiêu (cây tiêu). Sau khi tổ chức lễ cưới chị T về sống chung với anh N trên mảnh đất có diện tích 1.500m^2, tọa lạc tại tổ 6, ấp B, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước, đất này là anh N mua của vợ chồng anh trai anh N tên Đinh Văn K. Chị T khai do tiêu bị bệnh nên phải phá tiêu và trồng mới, chị T phải bán 5 chỉ vàng mà anh em họ hàng hai bên cho trong đám cưới lấy tiền trồng và đầu tư vào vườn tiêu, giá vàng thời điểm bán khoảng hơn bốn trăm nghìn, gần năm trăm nghìn đồng/1 chỉ. Còn đối với mảnh đất có diện tích khoảng 5000m^2, tọa lạc tại tổ 6, ấp B, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước thì vợ chồng anh, chị thường xuyên canh tác. Khi có tin giải tỏa để làm Nhà máy xi măng B nên anh, chị có xây dựng một số công trình mục đích để nhận tiền đền bù. Một phần giải tỏa làm đường điện của Nhà máy, phần giải tỏa làm mặt bằng nhà máy. Thời điểm Nhà nước có kế hoạch giải tỏa vào khoảng năm 2002, 2003, mảnh đất diện tích 5000m^2, giải tỏa một phần, phần còn lại anh N đã bán cho vợ chồng ông T, giá 2.000.000 hay 3.000.000 đồng/1m ngang gì đó, bán được bao nhiêu mét và bao nhiêu tiền chị T không biết mà do anh N tự bán, tự nhận tiền, cùng với tiền vay mượn và nhờ vợ chồng ông Đinh Văn K vay thêm 30.000.000 đồng để lấy tiền mua của vợ chồng ông R một mảnh đất điện tích 5.962m^2, giá 60.000.000 đồng, tiếp tục canh tác vườn và xây dựng một số công trình nhằm lấy tiền giải tỏa đền bù. Sau khi quy hoạch giải tỏa một phần diện tích 5.962m^2 còn lại diện tích 3253,1m^2 thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã T , thị xã B, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 488769, ngày 04/6/2012 đứng tên hộ ông Đinh Văn N. Năm 2009 Nhà nước đền bù hai phần đất đã quy hoạch của hai mảnh đất một phần của mảnh đất diện tích 5000m^2 là diện tích 4400m^2 và một phần của mảnh đất 5962m^2 là diện tích 2700m^2. Sau khi nhận tiền đền bù anh N đã lấy tiền và nhận sang nhượng lại mảnh đất có diện tích 11.376m^2, trong đó có 200m^2 đất ở, tọa lạc tại ấp P, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân huyện B nay là thị xã B, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 158853, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/7/1999 đứng tên hộ Võ Văn L. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng đất, tài sản gắn với đất có một căn nhà xây lợp ngói, khoảng 300 cây cao su đang khai thác nay vẫn còn. Sau khi chuyển về sống tại thửa có diện tích 11.376m^2, thì cả hai vợ chồng cùng

nhau sửa nhà, làm sân, canh tác và xây dựng các công trình khác. Nay ly hôn chị T yêu cầu được chia ½ tài sản đất và tài sản gắn với hai thửa đất có diện tích 11.376m^2, trong đó có 200m^2 đất ở, tọa lạc tại ấp P L, xã L, thị xã B L, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân huyện B nay là thị xã B, tỉnh Bình Phước đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 158853, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/7/1999 đứng tên hộ Võ Văn L và chia ½ tài sản diện tích 3253,1m^2 và tài sản gắn với đất thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 488769, ngày 04/6/2012 đứng tên hộ ông Đinh Văn N và toàn bộ tài sản gắn với đất.

Anh N trình bày ý kiến:

- Một thửa đất có diện tích 3253,1m^2 thuộc thửa số 08, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 488769, ngày 04/6/2012 đứng tên hộ ông Đinh Văn N. Tài sản gắn với đất gồm: Một căn nhà cấp 4 diện tích 25m^2 và khoảng 600 nọc tiêu trồng 2013.

- Một thửa đất có diện tích 11.376m^2, trong đó có 200m^2 đất ở, tọa lạc tại ấp P, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân huyện B nay là thị xã B, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 158853, ngày 12/7/1999 đứng tên hộ ông Võ Văn L. Vợ chồng tôi đã nhận chuyển nhượng thửa đất trên năm 2009 đến nay chưa sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản gắn với đất gồm khoảng 300 cây Cao su trồng năm 2003 và 300 cây cao su trồng 2019. Một căn nhà cấp 4 và công trình phụ.

Anh N không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của chị T vì anh N đồng ý chia ½ tài sản chung nhưng là tài sản gắn với đất, còn các thửa đất 3253,1m^2 thuộc thửa số 08, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 488769, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/6/2012 đứng tên hộ ông Đinh Văn N và một thửa đất có diện tích 11.376m^2, trong đó có 100m^2 đất ở, tọa lạc tại ấp P, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân huyện B nay là thị xã B, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 158853, ngày 12/7/1999 đứng tên hộ ông Võ Văn L là tài sản riêng của anh N nên không đồng ý chia.

Ngoài ra chị T còn trình bày vào năm 2009 còn một mảnh đất có diện tích 1500m^2 cho vợ chồng ông Đinh Văn K cả đất và tài sản gắn với đất và cả một phần là đất đền bù là 43.000.000 đồng vì đất này là anh N mua nhưng anh Khôi đứng tên (Tài sản này không có giấy tờ sổ sách) cùng với số tiền nhận giải tỏa đền bù còn dư anh N mang đi tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Gia Lai đầu tư mua đất, sau đó bán mang về mua thửa đất chung với vợ chồng bà Đinh Thị M có diện tích 4338m^2 tọa lạc tại ấp P, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 170676, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/10/2014 đứng tên ông Đinh Văn N và bà Nguyễn Thị T. Tài sản gắn với đất: Khoảng 800 nọc tiêu trồng

2013; Một căn nhà cấp 4 diện tích 70 m^2 và công trình phụ. Nay tài sản này các bên đã tự chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung gồm:

1. Nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần bưu điện Liên Việt chi nhánh Bình Phước - Phòng giao dịch thị xã B số tiền 100.000.000 đồng

2. Nợ Chi Hội Cựu chiến Binh ấp P, xã L số tiền 30.000.000 đồng.

3. Nợ Chi Hội chữ thập đỏ ấp P, xã L số tiền 11.000.000 đồng.

4. Nợ bà Đinh Thị M số tiền 10.000.000 đồng

5. Nợ bà Đinh Thị Q số tiền 16.000.000 đồng

6. Nợ ông Nguyễn Thanh H số tiền 13.000.000 đồng

7. Nợ ông Đặng Văn Tuy số tiền 20.000.000 đồng

8. Nợ ông Nhữ Đình M (Nhữ Mạnh H) số tiền 2.000.000 đồng

9. Nợ bà Lê Thị L số tiền 7.000.000 đồng.

Hiện nay các bên đã thỏa thuận với nhau những khoản nợ mà anh N đã trả sau này anh N và chị T tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh N đã trả được những khoản tiền sau:

1. Trả nợ Ngân hàng Thương mại cổ phần bưu điện Liên Việt chi nhánh Bình Phước - Phòng giao dịch thị xã B L số tiền 100.000.000 đồng.

2. Trả nợ Chi Hội Cựu chiến Binh ấp P, xã L số tiền 30.000.000 đồng. Đây là số tiền của các thành viên trong hội góp đứng ra cho vay cụ thể là của ông Trần Văn H cho vay 20.000.000 đồng và của ông Nguyễn Văn M đứng ra cho vay 10.000.000 đồng số tiền này ông Trần Văn H và ông Nguyễn Văn M xác định anh N đã trả và không có yêu cầu gì.

3. Trả nợ bà Đinh Thị M số tiền 10.000.000 đồng

4. Trả nợ bà Đinh Thị Q số tiền 16.000.000 đồng

5. Trả nợ ông Nguyễn Thanh H số tiền 13.000.000 đồng.

6. Trả nợ ông Đặng Văn Tuy số tiền 20.000.000 đồng

7. Trả nợ ông Nhữ Đình M số tiền 2.000.000 đồng

Trong quá trình chuẩn bị xét xử anh N đã trả nợ cho ông Nhữ Đình M (có xác nhận).

Số tiền còn nợ: Hiện nay còn nợ lại bà Lê Thị L số tiền 7.000.000 đồng nhưng Tòa án đã thu thập chứng cứ, bà Liễu trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết và có nguyện vọng để tự thỏa thuận trả nợ và số tiền 11.000.000 đồng nợ Chi Hội chữ thập đỏ ấp P, xã L ông Nguyễn Đăng N đứng ra cho vay và ông Đăng xin để tự giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết (Bút lục số 65, 66).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân thị xã B:

Ý kiến đại diện của Ủy ban nhân dân thị xã B: Thửa đất có diện tích 11.376m^2, trong đó có 200m^2 đất ở, tọa lạc tại ấp P, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 158853, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/7/1999 đứng tên hộ Võ Văn L, hiện nay chưa làm thủ tục sang tên, vì vào ngày 07/12/2009 Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 3429/QĐ – UBND về việc thu hồi đất lâm nghiệp của Ban quản lý rừng phòng hộ M giao cho Ủy ban nhân dân

huyện B nay là thị xã B và huyện H quản lý. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 158853, cấp theo Quyết định số 1999/QĐ – UB ngày 12/7/1999 cho hộ ông Võ Văn L là trường hợp cấp chồng lên đất thuộc quyền quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ M. Hiện nay việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên thực hiện theo Quyết định số 08/2017/QĐ – UBND ngày 09/02/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Phước và Nghị quyết số 09/2019/NQ – HĐND ngày 05/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước. Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một mảnh đất diện tích 5.962m^2, tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện B nay là thị xã B, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/9/2003 đứng tên hộ ông Đinh Văn N. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi từ hộ ông (bà) là do vào thời điểm làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có yêu cầu ghi cụ thể thông tin cá nhân. Đề nghị căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 118 Bộ luật dân sự năm 1995, khoản 2 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, các Điều 9, Điều 53, Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 62 và Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Định Văn N thống nhất thuận tình ly hôn.

2.Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Giao cho anh Đinh Văn N trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Đinh Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 05/10/2007 và Đinh Phú N, sinh ngày 18/4/2013, chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng con chung tên Đinh Thị Lan A, sinh ngày 22/11/2004 cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, người trực tiếp nuôi con không có quyền ngăn cấm, cản trở.

3.Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét việc cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra.

4. Về tài sản chung:

4.1 Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu Tòa án chia ½ giá trị tài sản chung diện tích đất và tài sản gắn với đất.

Chị Nguyễn Thị T được chia 46.000.000 đồng giá trị tài sản gắn với mảnh đất diện tích 3253,1m^2 đất thuộc thửa số 08, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước, đã được Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 488769, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/6/2012 đứng tên hộ ông Đinh Văn N.

4.2 Không chấp nhận phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia ½ diện tích 3253,1m^2 thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 488769, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/6/2012 đứng tên hộ ông Đinh Văn N.

4.3 Anh N được toàn quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật diện tích 3253,1m^2 đất thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước và toàn bộ tài sản gắn với đất. Một giếng khoan, 600 cây (nọc) tiêu, Một căn nhà xây cấp 4, diện tích 25m^2 kết cấu nền xi măng, từng xây gạch ống không tô, mái lợp tôn kẽm, kèo sắt theo Biên bản định giá tài sản và biên bản thỏa thuận giá tài sản ngày 25/9/2021.

Anh Đinh Văn N được quyền liên hệ với Ủy ban nhân dân thị xã B, cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh thông tin trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp.

4.4 Anh Đinh Văn N có nghĩa vụ hoàn tiền chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị T số tiền 46.000.000đ (Bốn mươi sáu triệu đồng).

4.5 Tách yêu cầu khởi kiện chia ½ tài sản diện tích 11.376m^2, trong đó có 200m^2 đất ở, tọa lạc tại ấp P, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 158853, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/7/1999 đứng tên hộ Võ Văn L, tách ra giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

5. *Về nợ chung:* Đối với số tiền 7.000.000 đồng nợ của bà Lê Thị L và số tiền 11.000.000 đồng nợ của ông Nguyễn Đăng N do đương sự không yêu cầu giải quyết nên tách ra giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và các chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Ngày 10 tháng 10 năm 2021, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 21/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước theo hướng sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thị xã B. Về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia đôi tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm: diện tích 3.253,1m^2 đất, tọa lạc tại ấp B, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước và diện tích 11.367m^2 đất thuộc Giấy CNQSD đất số N 158853 ngày 12/7/1999 và các tài sản trên đất tọa lạc tại ấp P, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước hiện đang đứng tên hộ ông Võ Văn L.

Ngày 13 tháng 10 năm 2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã B kháng nghị một phần Bản án sơ thẩm số 21/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thị xã B. Đề nghị sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm. Theo hướng, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia cho chị Nguyễn Thị T ½ diện tích 3.253,1m^2 đất, tọa lạc tại ấp B, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND thị xã B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 488769 ngày 04/6/2012 đứng tên hộ ông Đinh Văn N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Chị Nguyễn Thị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước giữ nguyên Quyết định kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước.

Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật TTDS 2015 chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước, sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã B làm trong thời gian luật định, phù hợp với Điều 272, 273, 278 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã B thấy rằng:

[2.1] Các đương sự tranh chấp về diện tích đất 3253,1m^2, tọa lạc tại ấp B, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước được UBND thị xã B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 488769 ngày 04/6/2012 đứng tên hộ ông Đinh Văn N. Theo anh N trình bày nguồn gốc hình thành diện tích 3253,1m^2 đất này là do vào năm 1994 lúc chưa lấy chị T, anh có tài sản riêng khoảng 5.000m^2, anh bán một phần đất này và phần còn lại bị nhà nước thu hồi giải toả để mua khoảng 6.000m^2 đất vào năm 2002, sau đó phần đất khoảng 6.000m^2 này tiếp tục bị nhà nước thu hồi giải toả 01 phần, phần còn lại là 3253,1m^2 đang tranh chấp nên anh N cho rằng đây là tài sản riêng của anh N nên không đồng ý chia cho chị T.

Hội đồng xét xử nhận thấy, anh Đinh Văn N và chị Nguyễn Thị T chung sống như vợ chồng từ năm 2001, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 07/9/2002. Diện tích đất 3253,1m^2, theo lời khai của các bên đương sự thì diện tích đất này nhận chuyển nhượng của ông R vào khoảng năm 2003 - 2004 và được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ngày 04/6/2012 cho hộ ông Đinh Văn N. Tại thời điểm tháng 9/2003 thì hộ ông Đinh Văn N gồm có bà Nguyễn Thị T, bà Đinh Thị M và ông Nguyễn Thanh H. Ông M, ông H thì thừa nhận không có liên quan gì đến quyền, lợi ích đối với quyền sử dụng thửa đất đất 3253,1m^2. Chứng

cứ thu thập được xác định, trong quá trình sử dụng đất anh N, chị T cùng tiến hành đầu tư, tạo dựng một số tài sản trên đất, như trồng khoảng 700 trụ tiêu và xây dựng một căn nhà cấp 4.

Như vậy, về quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 3253,1m^2 được xác lập trong thời kỳ hôn nhân (tức mua 2003-2004 và được cấp giấy CNQSDĐ ngày 04/6/2012). Hơn nữa, giấy CNQSD đất được cấp cho hộ ông Đinh Văn N và những người được xác định có liên quan đến quyền sử dụng đất gồm có ông N và bà Tịnh. Về hồ sơ xin cấp Giấy CNQSD đất không có thủ tục xác nhận tài sản riêng của ông N. Mặt khác, từ ngày có Giấy chứng nhận QSDĐ đến nay ông N cũng không có ý kiến, yêu cầu gì về việc điều chỉnh cấp diện tích đất này cấp cho "Hộ". Mặt khác, xét quá trình vợ chồng chung sống với nhau, hai người đã cùng đóng góp tôn tạo được khối tài sản nêu trên, trong đó có nhà. Lẽ ra cấp sơ thẩm cần phải xem xét đánh giá toàn diện, khách quan và áp dụng đúng pháp luật về Hôn nhân gia đình, có tham khảo theo tinh thần án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán TANDTC thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/4/2016 của Chánh án TAND Tối cao mới phù hợp, đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự. Vì vậy, cần căn cứ Điều 33 Luật HNGĐ công nhận thửa đất diện tích 3253,1m^2 đất này là tài sản chung của ông N và bà T.

Theo kết quả thẩm định thì diện tích 3253,1m^2 không có đường, nguyện vọng của chị T muốn được chia quyền sử dụng đất và nhà để có chỗ ở và điều kiện tốt để sinh hoạt, chăm sóc các con chung; vì tại phiên tòa phúc thẩm bà T trình bày ba người con của bà và ông N hiện đang sống cùng với bà tại nhà trọ thuê với giá là 700.000 đồng/ tháng *(lời trình bày này ông N thừa nhận đúng)*. Xét thấy hiện bà T và các con chưa có nhà để ở, hai diện tích đất khác ông N quản lý đã có hai nhà nên cần giao diện tích đất 3253,1m^{2,} trên đất có căn nhà khoảng 25m^2 cho bà T quản lý sử dụng là hợp lý.

Tuy nhiên xét anh N có đóng góp nhiều hơn nên cần chia theo tỷ lệ chị T được hưởng 4/10 phần, anh N được hưởng 6/10 phần là phù hợp pháp luật. Cụ thể, giá trị quyền sử dụng đất diện tích đất 3253,1m^2 có giá là 195.186.180 đồng, anh N được chia 06/10 giá trị tương đương số tiền là 117.111.708đ; số tiền này chị T có nghĩa vụ hoàn trả cho cho anh N.

[2.2] Về kháng cáo của chị T yêu cầu chia diện tích 11.376m^2, trong đó có 200m^2 đất ở, tọa lạc tại ấp P, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân huyện B nay là thị xã B, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 158853, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/7/1999 đứng tên hộ ông Võ Văn L. Theo ý kiến của đại diện của Ủy ban nhân dân thị xã B. Thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 158853 ngày 12/7/1999 đứng tên hộ ông Võ Văn L, hiện chưa làm thủ tục sang tên, vì vào ngày 07/12/2009 Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 3429/QĐ – UBND về việc thu hồi đất lâm nghiệp của Ban quản lý rừng phòng hộ M giao cho Ủy ban nhân dân huyện B nay là thị xã B và huyện H quản lý. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 158853, cấp theo Quyết định số 1999/QĐ – UB ngày 12/7/1999 cho hộ ông Võ Văn L là

trường hợp cấp chồng lên đất thuộc quyền quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ M.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 30/9/2021 (Bút lục số 310 đến 314) chị T và anh N thống nhất tách ra giải quyết thành vụ án khác sau khi làm các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất xong nên Tòa án sơ thẩm tách ra để giải quyết bằng một vụ án khác là đúng quy định pháp luật, nên kháng cáo của bà T đối với yêu cầu chia phần diện tích đất này không được chấp nhận vì vượt quá phạm vi xét xử.

Từ những phân tích ở trên việc xác định diện tích 3253,1m^2 đất này này là tài sản chung của anh N và chị T nên kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã B L là có căn cứ chấp nhận, kháng cáo của chị T về phần này được chấp nhận. Vì vậy, căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số 21/2021/HNGĐ-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước.

Do sửa án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm được tính lại theo đúng quy định pháp luật.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Án phí: Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Do kháng cáo được Hội đồng xét xử chấp nhận nên nguyên đơn chị Nguyễn Thị T không phải chịu.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T.

- Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước.

- Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 21/2021/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 118 Bộ luật dân sự năm 1995, khoản 2 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, các Điều 9, Điều 53, Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 62 và Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Đinh Văn N thống nhất thuận tình ly hôn.

2.Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Giao cho anh Đinh Văn N trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Đinh Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 05/10/2007 và Đinh Phú N, sinh ngày 18/4/2013, chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng con chung tên Đinh Thị Lan A, sinh ngày 22/11/2004 cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, người trực tiếp nuôi con không có quyền ngăn cấm, cản trở.

3.Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét việc cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra.

4. Về chia tài sản chung:

4.1 Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu Tòa án chia ½ giá trị tài sản chung diện tích đất và tài sản gắn với đất. Cụ thể:

- Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia diện tích 3253,1m^2 thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 488769, ngày 04/6/2012 đứng tên hộ ông Đinh Văn N.

- Chị Nguyễn Thị T được toàn quyền quản lý,sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với diện tích 3253,1m^2 đất thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp B, xã T, thị xã B, tỉnh Bình Phước và toàn bộ tài sản gắn với đất. Một giếng khoan, 600 cây (nọc) tiêu, Một căn nhà xây cấp 4, diện tích 25m^2 kết cấu nền xi măng, từng xây gạch ống không tô, mái lợp tôn kẽm, kèo sắt theo Biên bản định giá tài sản và biên bản thỏa thuận giá tài sản ngày 25/9/2021.

- Chị Nguyễn Thị T được quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để thực hiện thủ tục giao quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên.

4.4 Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn tiền được chia là tài sản gắn với quyền sử dụng đất thửa diện tích 3253,1m^2 cho anh Đinh Văn N số tiền là 46.000.000đ (Bốn mươi sáu triệu đồng). Và chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn tiền được chia là giá trị quyền sử dụng đất thửa diện tích 3253,1m^2 cho anh Đinh Văn N số tiền là 117.111.708đ (Một trăm mười bảy triệu một trăm mười một ngàn bảy trăm lẽ tám đồng). Tổng cộng là 163.111.708đ (Một trăm sáu mươi ba triệu một trăm mười một ngàn bảy trăm lẽ tám đồng).

4.2 Tách yêu cầu khởi kiện chia ½ tài sản diện tích 11.376m^2, trong đó có 200m^2 đất ở, tọa lạc tại ấp P, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 158853, ngày 12/7/1999 đứng tên hộ ông Võ Văn L, tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

5. *Về nợ chung:* Đối với số tiền 7.000.000 đồng nợ của bà Lê Thị L và số tiền 11.000.000 đồng nợ của ông Nguyễn Đăng N do đương sự không yêu cầu giải quyết nên tách ra giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

6. Về chi phí tố tụng: Căn cứ theo quy định tại Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản chị Nguyễn Thị T chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng), anh Đinh Văn N chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Chị Nguyễn Thị T được trừ vào tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã nộp theo phiếu thu ngày 19/11/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B. Anh N có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Trả lại cho chị Nguyễn Thị T 1.500.000 đồng tiền tạm ứng thuê xe đi thu thập chứng cứ.

7. Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

Chị Nguyễn Thị T chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 6.203.000 đồng (Sáu triệu hai trăm lẻ ba nghìn đồng) án phí giá ngạch sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001564 ngày 25/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B L (BL 41). Chị Nguyễn Thị T còn phải nộp thêm 2.453.000 đồng (Hai triệu bốn trăm năm mươi ba ngàn đồng) án phí giá ngạch sơ thẩm.

Anh Đinh Văn N chịu 8.155.585 đ (Tám triệu một trăm năm lăm ngàn năm tám mươi lăm đồng) án phí giá ngạch sơ thẩm.

8. Về án phí phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị T không phải chịu. Hoàn trả lại cho chị T số tiền 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí hôn nhân phúc thẩm theo biên lai thu tiền số: 0002552 ngày 11/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã B L, tỉnh Bình Phước.

9. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND thị xã B;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa GĐ & NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Thanh Thảo